

HƯỚNG DẪN GIẢI

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6

A PLACE IN THE SUN

To think that there are places where the sky is always blue and the flowers bloom in January! ...

Goodness me! Is that the time! And I've such a lot to do. I seem to have no (1) _____ these days. I think perhaps it's the weather... If only I could get away from it all!

Yes, we are all children (2) _____ circumstances, and life today moves faster than it did. In the effort to keep pace, we burn up precious energy more freely than we should. (3) _____ if at times the daily strain becomes too heavy! Then it is that Milo can be a great help and benefit. It helps (4) _____ the balance between energy spent and energy gained. Day by day, each day a little, it supplements the intake of those (5) _____ and energy-giving elements which are now known to be most beneficial in helping to restore and sustain nervous and physical energy.

Milo is easily digested, and readily assimilated. It (6) _____ a soothing, sustaining and most delicious drink at any time.

Milo cup of health to strengthen the young and comfort the old.

(Adapted from <https://www.nestle.com>)

Question 1. A. feeling

B. energy

C. health

D. spirit

Giải thích:

- A. feeling - SAI.
- B. energy - **ĐÚNG**: Cụm từ *have no energy* (kiệt sức, không còn năng lượng). Ngữ cảnh: "Gần đây tôi dường như chẳng còn năng lượng...".
- C. health - SAI.
- D. spirit - SAI.

Question 2. A. under

B. of

C. with

D. in

Giải thích:

- A. under - SAI.
- B. of - **ĐÚNG**: Cụm từ *children of circumstances* (những đứa con của hoàn cảnh/sản phẩm của hoàn cảnh).
- C. with - SAI.
- D. in - SAI.

Question 3. A. A sense of wonder

B. Great wonder

C. In wonder

D. Little wonder

Giải thích:

- A. A sense of wonder - SAI.
- B. Great wonder - SAI.
- C. In wonder - SAI.
- D. Little wonder - **ĐÚNG**: Cấu trúc *It is little wonder (that)...* hoặc rút gọn thành *Little wonder (if/that)...* nghĩa là "Không có gì ngạc nhiên/Chẳng lạ gì nếu...". Ngữ cảnh: Chẳng lạ gì nếu đôi khi áp lực hàng ngày trở nên quá nặng nề.

Question 4. A. sustaining B. to sustaining

C. sustained

D. to sustain

Giải thích:

- A. sustaining - SAI.
- B. to sustaining - SAI.
- C. sustained - SAI.
- D. to sustain - **ĐÚNG**: Cấu trúc *help (to) V* (giúp làm gì). *Help to sustain the balance* (giúp duy trì sự cân bằng).

Question 5. **A. nutritional** B. nutrient

C. nutritious

D. nutrition

Giải thích:

- A. nutritional - SAI: Liên quan đến dinh dưỡng.
- B. nutrient - SAI: Danh từ (chất dinh dưỡng).
- C. nutritious - **ĐÚNG**: Tính từ *nutritious* (bổ dưỡng) dùng để mô tả thực phẩm/yếu tố mang lại chất bổ. Cấu trúc song song với tính từ ghép *energy-giving* (cung cấp năng lượng).
- D. nutrition - SAI: Danh từ.

Question 6. A. has

B. makes

C. proves

D. takes

Giải thích:

- A. has - SAI.
- B. makes - **ĐÚNG**: *Make* ở đây mang nghĩa là "tạo thành/trở thành". *It makes a soothing... drink* (Nó tạo thành một thức uống êm dịu...).
- C. proves - SAI: Chứng tỏ.
- D. takes - SAI.

A PLACE IN THE SUN – Một chốn nắng vàng

Thật khó tin rằng có những nơi bầu trời lúc nào cũng xanh trong, hoa thì nở rộ ngay giữa tháng Giêng! ...

Trời ơi, đã đến giờ rồi sao! Bao nhiêu việc còn chưa làm xong. Gần đây tôi dường như chẳng còn **năng lượng**. Có lẽ tại thời tiết chẳng... Giá mà tôi có thể thoát khỏi tất cả!

Vâng, tất cả chúng ta đều là “đứa con **của** hoàn cảnh”, và cuộc sống hôm nay quả thực trôi đi nhanh hơn xưa rất nhiều. Trong nỗ lực chạy đua với nhịp sống ấy, ta đã tiêu hao năng lượng quý báu nhiều hơn mức cần thiết. **Chẳng có gì lạ** khi đôi lúc gánh nặng thường nhật trở nên quá sức chịu đựng!

Khi ấy, Milo chính là nguồn trợ lực tuyệt vời. Nó giúp **duy trì** sự cân bằng giữa năng lượng tiêu hao và năng lượng tiếp nhận. Ngày qua ngày, từng chút một, Milo bổ sung cho cơ thể những yếu tố **dinh dưỡng** và giàu năng lượng – vốn đã được chứng minh là có lợi nhất trong việc khôi phục và duy trì sức lực cả về thể chất lẫn tinh thần.

Milo dễ tiêu hóa, cơ thể cũng dễ hấp thụ. Nó **tạo nên** một loại thức uống thơm ngon, bổ dưỡng và mang lại sự dễ chịu bất cứ lúc nào trong ngày.

 Milo – ly sức khỏe, tiếp thêm sức mạnh cho tuổi trẻ và mang lại niềm an ủi cho người già.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

CAN YOU HELP SAVE OUR PLANET?

What's wrong with burning waste?

The burning of rubbish and organic waste in open fires is very bad for the environment. It produces nearly a third of global black carbon emissions. Soot from open waste burning has (7) _____ strong warming effect on the earth. It warms the earth by trapping sunlight and releasing it as heat. It is one of the main causes of global warming.

Ban open waste burning!

How dangerous is using solid fuels at home?

Many people still use solid fuels like coal and wood for heating and cooking. (8) _____, when burnt at home, they produce black carbon and (9) _____ pollutants. The tiny pieces of indoor carbon (10) _____ from indoor stoves can enter the human body and cause serious health problems. Research shows that household air (11) _____ kills millions of people every year.

Renewable energy is the future!

Renewable energy is clean and free of black carbon and greenhouse gases, so it does not pollute the environment. Renewable energy can replace fossil fuels because it is convenient and reliable. Fossil fuels

will be (12) _____ in this century while renewable energy will never run out because it comes from the Earth's natural resources.

Power the planet with renewable energy!

(Adapted from Global Success)

Question 7. A. an B. the **C. a** D. no article

Giải thích:

- A. an - SAI: Dùng trước nguyên âm. *Strong* bắt đầu bằng phụ âm.
- B. the - SAI: Mạo từ xác định. Ở đây lần đầu nhắc đến tác động này nên dùng mạo từ không xác định.
- C. a - ĐÚNG: Cụm từ *have a ... effect on* (có tác động... lên). *Has a strong warming effect.*
- D. no article - SAI.

Question 8. A. Moreover B. Meanwhile **C. However** D. Whereas

Giải thích:

- A. Moreover - SAI: Hơn nữa.
- B. Meanwhile - SAI: Trong khi đó.
- C. However - ĐÚNG: Liên từ chỉ sự tương phản. Câu trước nói nhiều người dùng nhiên liệu rắn. Câu sau nói tác hại của nó (Tuy nhiên, khi đốt...).
- D. Whereas - SAI: Trong khi (nói 2 mệnh đề trong cùng 1 câu, không đứng đầu câu rồi phẩy).

Question 9. A. the others B. others C. another **D. other**

Giải thích:

- A. the others - SAI.
- B. others - SAI.
- C. another - SAI.
- D. other - ĐÚNG: *Other + Danh từ số nhiều* (other pollutants - các chất ô nhiễm khác).

Question 10. A. release B. releases **C. released** D. releasing

Giải thích:

- A. release - SAI.
- B. releases - SAI.
- C. released - ĐÚNG: Rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động (*which are released -> released*).
"Những mảnh carbon nhỏ... **được thải ra** từ bếp lò...".
- D. releasing - SAI: Chủ động.

Question 11. A. component B. substance

C. pollutant

D. pollution

Giải thích:

- A. component - SAI: Thành phần.
- B. substance - SAI: Chất.
- C. pollutant - SAI: Chất gây ô nhiễm.
- D. pollution - **ĐÚNG**: Cụm từ *household air pollution* (ô nhiễm không khí trong nhà).

Question 12. **A. used up** B. built up

C. burnt down

D. made up

Giải thích:

- A. used up - **ĐÚNG**: *Use up* (dùng hết/cạn kiệt). Ngữ cảnh: Nhiên liệu hóa thạch sẽ bị cạn kiệt (*be used up*) trong thế kỷ này.
- B. built up - SAI: Tích lũy.
- C. burnt down - SAI: Cháy trụi.
- D. made up - SAI: Bịa đặt/trang điểm.

BẠN CÓ THỂ GIÚP CỨU HÀNH TINH KHÔNG?

Đốt rác có gì sai?

Việc đốt rác thải và chất hữu cơ ngoài trời gây hại nghiêm trọng cho môi trường. Nó tạo ra gần một phần ba lượng khí thải carbon đen toàn cầu. Bụi than từ hoạt động đốt rác hỏ có **tác động làm nóng mạnh** đối với Trái Đất. Nó giữ lại ánh sáng mặt trời và phát tán thành nhiệt, trở thành một trong những nguyên nhân chính của hiện tượng nóng lên toàn cầu.

 **Hãy cấm việc đốt rác ngoài trời!**

Sử dụng nhiên liệu rắn trong gia đình nguy hiểm thế nào?

Nhiều người vẫn dùng nhiên liệu rắn như than đá, củi để nấu nướng và sưởi ấm. **Tuy nhiên**, khi bị đốt trong nhà, chúng sẽ thải ra carbon đen và các chất ô nhiễm khác. Những hạt bụi carbon nhỏ li ti **được thải ra** từ bếp lò có thể xâm nhập vào cơ thể con người và gây ra các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng. Nghiên cứu cho thấy **ô nhiễm không khí trong nhà** cướp đi sinh mạng của hàng triệu người mỗi năm.

Năng lượng tái tạo là tương lai!

Năng lượng tái tạo sạch, không sinh ra carbon đen hay khí nhà kính, do đó không gây ô nhiễm môi trường. Đây chính là giải pháp thay thế cho nhiên liệu hóa thạch vì nó tiện lợi và đáng tin cậy. Nhiên liệu hóa thạch sẽ bị **cạn kiệt** ngay trong thế kỷ này, trong khi năng lượng tái tạo sẽ không bao giờ hết bởi nó đến từ nguồn tài nguyên thiên nhiên vô tận của Trái Đất.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

- a. **Mai:** You're right. But I'm sure I can.
- b. **Mum:** Besides medical knowledge, a surgeon must have physical and mental strength. Most surgeons are also men...
- c. **Mum:** I'm afraid I disagree. It's not easy to be a surgeon.
- d. **Mai:** Absolutely. That's why we need more women surgeons. We can be as good as men.
- e. **Mum:** Mai, Dad and I would like you to be a shop assistant.
- f. **Mai:** I'm sorry, but that's not possible. I want to go to medical school and become a surgeon.

(Adapted from Global Success)

- A. e - d - c - a - f - b **B. e - f - c - a - b - d** C. c - a - b - d - e - f D. d - c - a - b - f - e

1 e. Mum: Mai, Dad and I would like you to be a shop assistant.

- **Giải thích:** Mở đầu → mẹ đưa ra mong muốn về nghề nghiệp cho Mai.
- **Dịch:** Mẹ: Mai, bố và mẹ muốn con trở thành một nhân viên bán hàng.

2 f. Mai: I'm sorry, but that's not possible. I want to go to medical school and become a surgeon.

- **Giải thích:** Mai phản đối → bày tỏ mong muốn làm bác sĩ phẫu thuật.
- **Dịch:** Mai: Con xin lỗi, nhưng điều đó là không thể. Con muốn học y và trở thành một bác sĩ phẫu thuật.

3 c. Mum: I'm afraid I disagree. It's not easy to be a surgeon.

- **Giải thích:** Mẹ không đồng ý → nêu khó khăn của nghề phẫu thuật.
- **Dịch:** Mẹ: Mẹ e là mẹ không đồng ý. Làm bác sĩ phẫu thuật không dễ dàng đâu.

4 a. Mai: You're right. But I'm sure I can.

- **Giải thích:** Mai công nhận khó khăn → nhưng khẳng định bản thân có thể làm được.
- **Dịch:** Mai: Mẹ nói đúng. Nhưng con chắc chắn mình có thể.

5 b. Mum: Besides medical knowledge, a surgeon must have physical and mental strength. Most surgeons are also men...

- **Giải thích:** Mẹ tiếp tục giải thích thêm yêu cầu khắt khe của nghề.
- **Dịch:** Mẹ: Ngoài kiến thức y khoa, một bác sĩ phẫu thuật còn phải có sức khỏe thể chất và tinh thần. Hầu hết các bác sĩ phẫu thuật cũng đều là nam giới...

6 d. Mai: Absolutely. That's why we need more women surgeons. We can be as good as men.

- **Giải thích:** Mai phản biện → khẳng định phụ nữ cũng có thể giỏi như đàn ông.
- **Dịch:** Mai: Đúng vậy. Đó là lý do tại sao chúng ta cần nhiều nữ bác sĩ phẫu thuật hơn. Chúng con có thể giỏi ngang với nam giới.

Question 14.

- Each day brings new challenges that require me to think logically to write different codes.
- After all, my job is highly demanding, but it's fulfilling to create something practically functional.
- As a software developer, my job involves solving complex problems and even unexpected ones.
- My job requires collaboration, so I often work with other developers to brainstorm solutions.
- Therefore, there's a real sense of satisfaction in completing a project in a team.
- Some friends of mine think I often stay up late, working on my laptop alone, but it's not true at all.

(Adapted from Bright)

- A. e - a - f - d - c - b **B. c - a - f - d - e - b** C. c - d - a - b - e - f D. e - b - f - a - c - d

1 c. As a software developer, my job involves solving complex problems and even unexpected ones.

- **Giải thích:** Câu mở đầu → giới thiệu nghề nghiệp và tính chất công việc.
- **Dịch:** Là một lập trình viên, công việc của tôi liên quan đến việc giải quyết những vấn đề phức tạp và thậm chí cả những vấn đề bất ngờ.

2 a. Each day brings new challenges that require me to think logically to write different codes.

- **Giải thích:** Triển khai chi tiết → mỗi ngày có thách thức mới, đòi hỏi tư duy logic để viết code.
- **Dịch:** Mỗi ngày lại mang đến những thử thách mới, buộc tôi phải suy nghĩ logic để viết ra những đoạn mã khác nhau.

3 f. Some friends of mine think I often stay up late, working on my laptop alone, but it's not true at all.

- **Giải thích:** Đỉnh chính quan niệm sai → không chỉ thức khuya cặm cụi một mình.
- **Dịch:** Một số bạn bè của tôi nghĩ rằng tôi thường thức khuya, làm việc một mình trên máy tính xách tay, nhưng điều đó hoàn toàn không đúng.

4 d. My job requires collaboration, so I often work with other developers to brainstorm solutions.

- **Giải thích:** Nêu thêm thực tế → công việc cần hợp tác, thường làm việc nhóm.
- **Dịch:** Công việc của tôi đòi hỏi sự hợp tác, vì vậy tôi thường làm việc cùng các lập trình viên khác để cùng nhau tìm giải pháp.

5 e. Therefore, there's a real sense of satisfaction in completing a project in a team.

- **Giải thích:** Kết nối → cảm giác hài lòng khi hoàn thành dự án cùng nhóm.
- **Dịch:** Do đó, có một cảm giác thực sự thỏa mãn khi hoàn thành một dự án trong nhóm.

6 **b.** After all, my job is highly demanding, but it's fulfilling to create something practically functional.

- **Giải thích:** Câu kết → nhấn mạnh tính thử thách nhưng đầy ý nghĩa.
- **Dịch:** Sau tất cả, công việc của tôi đòi hỏi cao, nhưng thật sự rất đáng giá khi tạo ra được những sản phẩm có tính ứng dụng thực tế.

Question 15.

a. **Hoa:** Thank you. I appreciate the compliment.

b. **Hoa:** I'm glad you like it, Linda. I worked really hard to prepare for it.

c. **Linda:** It was also well organised. And I noticed that your English has improved a lot. It's excellent!

d. **Linda:** I was at the workshop at the ASEAN Youth Volunteer Conference. You gave the best presentation!

(Adapted from Global Success)

A. b - d - a - c

B. c - b - d - a

C. a - b - c - d

D. d - b - c - a

1 **d.** Linda: I was at the workshop at the ASEAN Youth Volunteer Conference. You gave the best presentation!

- **Giải thích:** Mở thoại → Linda khen ngợi Hoa về bài thuyết trình.
- **Dịch:** Linda: Mình đã tham dự hội thảo tại Hội nghị Thanh niên Tình nguyện ASEAN. Cậu đã có bài thuyết trình hay nhất!

2 **b.** Hoa: I'm glad you like it, Linda. I worked really hard to prepare for it.

- **Giải thích:** Hoa phản hồi → bày tỏ vui mừng và nói về sự chuẩn bị.
- **Dịch:** Hoa: Mình rất vui vì cậu thích, Linda. Mình đã làm việc rất chăm chỉ để chuẩn bị cho nó.

3 **c.** Linda: It was also well organised. And I noticed that your English has improved a lot. It's excellent!

- **Giải thích:** Linda tiếp tục khen ngợi → tổ chức tốt, tiếng Anh tiến bộ.
- **Dịch:** Linda: Nó cũng được tổ chức rất tốt. Và mình nhận thấy tiếng Anh của cậu đã tiến bộ rất nhiều. Thật tuyệt vời!

4 **a.** Hoa: Thank you. I appreciate the compliment.

- **Giải thích:** Hoa kết thúc → cảm ơn lời khen.
- **Dịch:** Hoa: Cảm ơn cậu. Mình rất trân trọng lời khen này.

Question 16.

Dear Sir or Madam,

a. I believe I am perfectly suited for this role. I have a bachelor's degree in IT from the University of Leeds,

and I have recently completed a master's in IT management.

b. I am very adaptable, reliable and excellent at multitasking, and I have strong communication skills and natural problem-solving abilities.

c. I would be very grateful if you would consider me for the position of IT support technician.

d. I am available for an interview at any time. I have attached a copy of my CV to this letter for your review. If you have any questions about me, please let me know.

e. Last year, I gained valuable experience working part-time at a local computer repair centre, and I also spent six months as a tech support trainee at a major IT firm.

f. I am writing to apply for the IT support technician position advertised in the local newspaper on Tuesday 5th July.

g. I can work independently or as a part of a team as I have experience working in a collaborative environment. I look forward to hearing from you soon.

Yours faithfully, Ben Watts

(Adapted from Bright)

A. f - c - a - b - e - g - d

B. f - a - e - b - g - c - d

C. f - b - a - d - e - c - g

D. f - g - d - c - a - e - b

1 f. I am writing to apply for the IT support technician position advertised in the local newspaper on Tuesday 5th July.

- **Giải thích:** Mở thư → nêu mục đích viết (ứng tuyển vị trí IT support technician).
- **Dịch:** Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí kỹ thuật viên hỗ trợ CNTT được đăng trên báo địa phương ngày thứ Ba, 5 tháng 7.

2 a. I believe I am perfectly suited for this role. I have a bachelor's degree in IT from the University of Leeds, and I have recently completed a master's in IT management.

- **Giải thích:** Trình bày nền tảng học vấn → chứng minh sự phù hợp.
- **Dịch:** Tôi tin rằng mình hoàn toàn phù hợp cho vị trí này. Tôi có bằng cử nhân CNTT tại Đại học Leeds, và gần đây đã hoàn thành bằng thạc sĩ về quản lý CNTT.

3 e. Last year, I gained valuable experience working part-time at a local computer repair centre, and I also spent six months as a tech support trainee at a major IT firm.

- **Giải thích:** Nêu kinh nghiệm thực tế → làm thêm bán thời gian + thực tập.
- **Dịch:** Năm ngoái, tôi đã tích lũy được kinh nghiệm quý giá khi làm bán thời gian tại một trung tâm sửa chữa máy tính địa phương, và tôi cũng có sáu tháng thực tập hỗ trợ kỹ thuật tại một công ty CNTT lớn.

4 b. I am very adaptable, reliable and excellent at multitasking, and I have strong communication

skills and natural problem-solving abilities.

- **Giải thích:** Trình bày kỹ năng cá nhân nổi bật.
- **Dịch:** Tôi rất linh hoạt, đáng tin cậy và giỏi trong việc xử lý nhiều công việc cùng lúc, đồng thời tôi có kỹ năng giao tiếp tốt và khả năng giải quyết vấn đề tự nhiên.

5 **g. I can work independently or as a part of a team as I have experience working in a collaborative environment. I look forward to hearing from you soon.**

- **Giải thích:** Thêm điểm mạnh về kỹ năng làm việc nhóm/độc lập, đồng thời dẫn dắt đến phần kết.
- **Dịch:** Tôi có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm vì tôi đã có kinh nghiệm làm việc trong môi trường hợp tác. Tôi mong sớm nhận được phản hồi từ quý công ty.

6 **c. I would be very grateful if you would consider me for the position of IT support technician.**

- **Giải thích:** Câu đề nghị → mong muốn được xem xét ứng tuyển.
- **Dịch:** Tôi sẽ rất biết ơn nếu ông/bà xem xét đơn ứng tuyển của tôi cho vị trí kỹ thuật viên hỗ trợ CNTT.

7 **d. I am available for an interview at any time. I have attached a copy of my CV to this letter for your review. If you have any questions about me, please let me know.**

- **Giải thích:** Kết thư → sẵn sàng phỏng vấn + cung cấp CV.
- **Dịch:** Tôi có thể tham gia phỏng vấn bất kỳ lúc nào. Tôi đã đính kèm bản CV trong thư này để ông/bà xem xét. Nếu có bất kỳ câu hỏi nào về tôi, xin vui lòng liên hệ.

Question 17.

- To give an effective presentation, start by preparing your speech carefully and practising beforehand.
- Making a presentation is very common but challenging for some students.
- With regular practice and preparation, you can carry out better presentations soon.
- Second, focus on speaking clearly and interestingly, so everyone can understand you.
- At the beginning of the presentation, make your eye contact with your audience first to keep them engaged.
- Finally, if you get nervous, breathe deeply and slowly several times to feel relieved.

(Adapted from Bright)

A. b - a - e - d - f - c B. d - c - f - e - b - a C. a - b - f - c - e - d D. c - e - d - a - b - f

f

1 **b. Making a presentation is very common but challenging for some students.**

- **Giải thích:** Mở đoạn → giới thiệu vấn đề (thuyết trình quen thuộc nhưng khó khăn).
- **Dịch:** Việc thuyết trình rất phổ biến nhưng lại là một thử thách với một số học sinh.

2 a. To give an effective presentation, start by preparing your speech carefully and practising beforehand.

- **Giải thích:** Đưa ra lời khuyên đầu tiên → chuẩn bị và luyện tập.
- **Dịch:** Để có một bài thuyết trình hiệu quả, hãy bắt đầu bằng việc chuẩn bị kỹ lưỡng và luyện tập trước.

3 e. At the beginning of the presentation, make your eye contact with your audience first to keep them engaged.

- **Giải thích:** Lời khuyên tiếp theo → giao tiếp bằng ánh mắt để tạo sự gắn kết.
- **Dịch:** Ngay từ đầu buổi thuyết trình, hãy nhìn vào khán giả để giữ họ tập trung.

4 d. Second, focus on speaking clearly and interestingly, so everyone can understand you.

- **Giải thích:** Bước tiếp → nói rõ ràng, sinh động để dễ hiểu.
- **Dịch:** Thứ hai, hãy tập trung nói rõ ràng và cuốn hút để mọi người có thể hiểu bạn.

5 f. Finally, if you get nervous, breathe deeply and slowly several times to feel relieved.

- **Giải thích:** Lời khuyên cuối → cách xử lý khi căng thẳng.
- **Dịch:** Cuối cùng, nếu bạn lo lắng, hãy hít thở sâu và chậm vài lần để thấy thoải mái hơn.

6 c. With regular practice and preparation, you can carry out better presentations soon.

- **Giải thích:** Kết bài → khẳng định hiệu quả nếu kiên trì luyện tập.
- **Dịch:** Với sự chuẩn bị và luyện tập thường xuyên, bạn sẽ sớm có những bài thuyết trình tốt hơn.

Read the following passage about the rise of Airbnb and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 25.

In 2007, design graduates, Joe Gebbie and Brian Chesky, were struggling to pay the rent for their San Francisco apartment. Hearing that there was a conference coming to town and there were no hotel rooms available, they created the website airbedandbreakfast.com where they advertised three airbeds in their home at \$80 each a night, breakfast included. Only six days later, they had three guests sleeping on their floor. They knew immediately that this was the start of something big.

Being budding entrepreneurs, the pair decided to take their idea further. They enlisted Gebbie's former flatmate, Nathan Blecharczyk, a computer science graduate, to develop their website. Their idea was to target conferences and festivals across the USA, getting local people to list **their** rooms and travelers to book them. The new website was completed just in time for the 2008 Democratic National Convention in Denver, at which Barack Obama was due to speak in front of 80,000 people. Within a week, they had 800 listings, an achievement which dealt in part with the shortage of hotel rooms, but did not solve their financial problems, as the site was not making any money.

The team decided that they would have to **handle** payment for the bookings. They began to charge three per cent to the host and between six and twelve per cent to the traveler, depending on the price of the booking. Meanwhile, investors had started showing interest in the company. By April 2009, when larger investments began to arrive, they moved the company out of their flat into a new **state-of-the-art** office and hired more staff.

Since then Airbnb has gone from strength to strength. The company now has over 1.5 million listings in 34,000 cities in 190 countries, and is rumoured to be worth around \$20 billion.

(Adapted from Friends Global)

Năm 2007, hai cử nhân ngành thiết kế Joe Gebbie và Brian Chesky phải vật lộn để xoay sở tiền thuê căn hộ ở San Francisco. Nghe tin sắp có một hội nghị lớn diễn ra tại thành phố và các khách sạn đều đã kín chỗ, họ đã lập ra trang web airbedandbreakfast.com, nơi rao cho thuê ba tấm đệm hơi ngay trong căn hộ của mình với giá 80 đô la/đêm, kèm bữa sáng. Chỉ sáu ngày sau, họ đã có ba vị khách đầu tiên ngủ ngay trên sàn nhà. Cả hai lập tức nhận ra đây có thể là khởi đầu của một điều lớn lao.

Là những doanh nhân non trẻ nhưng đầy khát vọng, họ quyết định phát triển ý tưởng xa hơn. Họ mời Nathan Blecharczyk, bạn cùng phòng cũ của Gebbie và là một cử nhân khoa học máy tính, tham gia phát triển website. Ý tưởng của họ là nhắm tới các hội nghị và lễ hội khắp nước Mỹ, kết nối người dân địa phương có phòng trống với du khách cần chỗ ở. Trang web mới ra đời vừa kịp phục vụ Đại hội Toàn quốc Đảng Dân chủ năm 2008 tại Denver, nơi Barack Obama chuẩn bị có bài phát biểu trước 80.000 người. Chỉ trong vòng một tuần, họ đã có 800 tin rao phòng, phần nào giải quyết được tình trạng khan hiếm khách sạn. Tuy nhiên, vấn đề tài chính vẫn chưa được tháo gỡ vì website chưa mang lại doanh thu.

Nhóm sáng lập sau đó quyết định phải trực tiếp xử lý khâu thanh toán. Họ bắt đầu thu 3% phí từ chủ nhà và từ 6 đến 12% từ khách, tùy theo giá trị đặt phòng. Trong lúc đó, các nhà đầu tư cũng đã bắt đầu chú ý đến công ty. Đến tháng 4 năm 2009, khi các khoản đầu tư lớn đổ vào, họ chuyển công ty ra khỏi căn hộ để đặt trụ sở tại một văn phòng hiện đại, đồng thời tuyển thêm nhân sự.

Từ đó đến nay, Airbnb không ngừng lớn mạnh. Công ty hiện có hơn 1,5 triệu tin rao ở 34.000 thành phố thuộc 190 quốc gia và được đồn đoán có giá trị khoảng 20 tỷ đô la Mỹ.

Question 18. The word “state-of-the-art” in paragraph 3 **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. unconventional B. modern **C. old-fashioned** D. cutting-edge

(Từ “state-of-the-art” trong đoạn 3 có nghĩa **TRÁI NGƯỢC** với _____.

- A. phi truyền thống B. hiện đại C. lỗi thời D. tiên tiến hàng đầu)

Giải thích:

- A. unconventional - SAI: Phi truyền thống.

- B. modern - SAI: Hiện đại (Đồng nghĩa).
- C. old-fashioned - ĐÚNG: *State-of-the-art* (hiện đại nhất, tiên tiến nhất) trái nghĩa với *Old-fashioned* (lỗi thời, cổ hủ).
- D. cutting-edge - SAI: Tiên tiến (Đồng nghĩa).

Question 19. Which of the following is **NOT** mentioned as the reason for the creation of the website *airbedandbreakfast.com*?

- A. Joe Gebbie and Brian Chesky were trying very hard to cover the rent for their San Francisco apartment.
- B. There were no hotel rooms available at that time.
- C. They heard that a conference was coming to San Francisco.

D. They were looking for bed and breakfast accommodations in private homes.

(Điều nào sau đây **KHÔNG** được nhắc đến như là lý do dẫn đến sự ra đời của trang web *airbedandbreakfast.com*?)

- A. Joe Gebbie và Brian Chesky đã cố gắng rất nhiều để trang trải tiền thuê căn hộ ở San Francisco.
- B. Thời điểm đó không còn phòng khách sạn trống.
- C. Họ nghe tin sắp có một hội nghị diễn ra tại San Francisco.
- D. Họ đang tìm chỗ ở theo hình thức bed and breakfast trong các ngôi nhà tư nhân.)

Giải thích:

- A. Gebbie and Chesky were trying very hard to cover the rent... - SAI: Có đề cập (*struggling to pay the rent*).
- B. There were no hotel rooms available... - SAI: Có đề cập.
- C. They heard that a conference was coming... - SAI: Có đề cập.
- D. They were looking for bed and breakfast accommodations... - ĐÚNG: Bài viết nói họ **tạo ra** dịch vụ này, chứ không phải họ **đi tìm** (*looking for*) chỗ ở dạng này cho chính mình. Họ có nhà, họ muốn cho thuê.

Question 20. The word “**handle**” in paragraph 3 could be best replaced by _____.

- A. refuse
- B. operate
- C. receive
- D. manage**

(Từ “**handle**” trong đoạn 3 có thể được thay thế chính xác nhất bằng _____.)

- A. từ chối
- B. vận hành
- C. nhận
- D. quản lý)

Giải thích:

- A. refuse - SAI: Từ chối.
- B. operate - SAI: Vận hành.

- C. receive - SAI: Nhận.
- D. manage - ĐÚNG: *Handle* (xử lý, giải quyết) đồng nghĩa với *Manage* (quản lý, xử lý) trong ngữ cảnh xử lý thanh toán (*handle payment*).

Question 21. In which paragraph does the writer imply that there was a temporary need for accommodation in the city, which led to Gebbie and Chesky's decision?

- A. Paragraph 3 B. paragraph 2 **C. Paragraph 1** D. Paragraph 4

(Ở đoạn nào, tác giả ngụ ý rằng nhu cầu chỗ ở tạm thời trong thành phố đã dẫn đến quyết định của Gebbie và Chesky?

- A. Đoạn 3 B. Đoạn 2 C. Đoạn 1 D. Đoạn 4)

Giải thích:

- ĐÚNG: Đáp án C (Paragraph 1).
 - Đoạn 1 chứa thông tin: "*Hearing that there was a conference coming... and there were no hotel rooms available...*" (Nhu cầu chỗ ở tạm thời do hội nghị -> dẫn đến quyết định lập web).

Question 22. The word "their" in paragraph 2 refers to _____.

- A. conferences B. festivals **C. local people** D. entrepreneurs

(Từ "their" trong đoạn 2 ám chỉ _____.

- A. các hội nghị B. các lễ hội C. người dân địa phương D. các doanh

nhân)

Giải thích:

- ĐÚNG: Đáp án C.
 - "...getting local people to list their rooms..." -> Their ám chỉ local people (người dân địa phương đăng phòng của họ).

Question 23. In which paragraph does the writer mention the method of payment for booking on Airbnb?

- A. Paragraph 3** B. Paragraph 1 C. Paragraph 4 D. paragraph 2

(Ở đoạn nào, tác giả nhắc đến phương thức thanh toán cho việc đặt phòng trên Airbnb?

- A. Đoạn 3 B. Đoạn 1 C. Đoạn 4 D. Đoạn 2)

Giải thích:

- ĐÚNG: Đáp án A (Paragraph 3).
 - Đoạn 3 đề cập: "*They began to charge three per cent to the host and between six and twelve per cent to the traveler...*" (Phương thức thanh toán/thu phí).

Question 24. Which of the following is **TRUE** about the new website designed by Nathan Blecharczyk?

- A. It helped Gebbie and Chesky to make a huge profit as soon as it was launched.
- B. It aided Gebbie and Chesky to rent out properties nationally.
- C. It enabled Gebbie and Chesky to accommodate the guests at a Denver convention.**
- D. It made it easier to put travelers in touch with hosts abroad.

(Điều nào sau đây là **ĐÚNG** về trang web mới do Nathan Blecharczyk thiết kế?)

- A. Nó đã giúp Gebbie và Chesky thu được lợi nhuận khổng lồ ngay khi vừa ra mắt.
- B. Nó đã hỗ trợ Gebbie và Chesky cho thuê chỗ ở trên phạm vi toàn quốc.
- C. Nó đã cho phép Gebbie và Chesky đón tiếp khách trong một hội nghị ở Denver.
- D. Nó đã giúp kết nối du khách dễ dàng hơn với các chủ nhà ở nước ngoài.)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án C.
 - Thông tin đoạn 2: "*The new website was completed just in time for the 2008 Democratic National Convention... Within a week, they had 800 listings... dealt in part with the shortage of hotel rooms...*"
 - A sai vì *not making any money* (đoạn 3). B sai vì lúc đó chưa *nationally* (mới chỉ Denver). D sai vì *hosts abroad* (lúc đó mới ở Mỹ).
 - C: Giúp họ đón khách tại hội nghị ở Denver (thông qua 800 listings).

Question 25. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Airbnb has built up more strength in the present economic climate.
- B. Since that time Airbnb has been out of the frying pan into the fire.
- C. Airbnb has become more and more successful ever since.**
- D. From that moment on Airbnb has been supposed to be smooth sailing.

(Điều nào sau đây diễn đạt lại chính xác nhất câu gạch chân trong đoạn 4?)

- A. Airbnb đã củng cố được vị thế của mình trong bối cảnh kinh tế hiện tại.
- B. Kể từ đó, Airbnb đã rơi vào tình thế "tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa".
- C. Airbnb đã ngày càng trở nên thành công kể từ khi ấy.
- D. Từ thời điểm đó, người ta cho rằng Airbnb sẽ "thuận buồm xuôi gió".)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án C.
 - Idiom *go from strength to strength* nghĩa là ngày càng trở nên thành công/mạnh mẽ hơn.
 - C: *Airbnb has become more and more successful ever since.* (Airbnb ngày càng thành công kể từ đó).

Read the following passage about power of connection and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Technology can exert its power on almost every aspect of our lives, and personal relationships are no exception. We are now becoming more attached to technological devices and (26) _____.

Question 26.

- A. staying more connected to people around us or even our loved ones
- B. less connected to the people around us or even our loved ones**
- C. directly connected to the people around us or even our loved ones
- D. having people around us or even our loved ones connected closely

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án B.
 - o Câu trước: Gắn bó hơn với thiết bị (*attached to technological devices*).
 - o Câu sau (ý tương phản): *and (26) _____*. -> Cần ý nghĩa "ít gắn kết với con người".
 - o **B:** *less connected to the people around us...* (ít kết nối hơn với những người xung quanh...).

Dịch: Công nghệ có thể tác động đến hầu như mọi khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta, và các mối quan hệ cá nhân cũng không phải là ngoại lệ. Ngày nay, chúng ta ngày càng gắn bó với các thiết bị công nghệ và ít gắn kết hơn với những người xung quanh, thậm chí cả những người thân yêu của mình.

We work longer hours on computers, meet fewer friends, text more often, and watch more videos than have a true conversation with friends or family members. (27) _____. Social media link us all together, but we mistake them for a perfect replacement for relationships. It is time we realised that the power of connections is built from our own efforts. (28) _____, we have to spend a considerable amount of time doing activities together, listening, understanding, and sharing feelings. This helps strengthen our mind and body, keeping us away from isolation and loneliness.

Question 27.

- A. Technology gives rise to a number of conflicts within the family
- B. Relationships at home and at work are not dependent on technology
- C. People don't appreciate both technology and relationships at home and at work
- D. Technology enhances relationships at home and at work**

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án D.
 - o Câu trước: Than phiền về việc ít giao tiếp thật.

- o Câu sau: "*Social media link us all together, but...*" (MXH kết nối chúng ta, nhưng...).
- o Câu cần điền phải là một nhận định có vẻ tích cực về công nghệ để tạo đà cho chữ *but* ở câu sau phủ định lại (lầm tưởng).
- o **D:** *Technology enhances relationships at home and at work* (Công nghệ [có vẻ] tăng cường các mối quan hệ...). Đây là quan điểm mà tác giả sau đó phản bác là "lầm tưởng" (*mistake*). (Lưu ý: Đáp án A nói về conflict là tiêu cực ngay từ đầu, không hợp với chữ *but* ở sau).

Question 28.

A. Whether we choose to stay technologically or socially connected

- B. Because we choose to stay technologically or socially connected
- C. Although we choose to stay technologically or socially connected
- D. While we choose to stay technologically or socially connected

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án A.
 - o Cấu trúc *Whether... or...* (Dù là... hay là...).
 - o **A:** *Whether we choose to stay technologically or socially connected* (Dù chúng ta chọn kết nối qua công nghệ hay xã hội [thực tế], chúng ta vẫn phải dành thời gian...).

Dịch: Chúng ta làm việc nhiều giờ hơn trước máy tính, gặp gỡ bạn bè ít hơn, nhắn tin thường xuyên hơn và xem nhiều video hơn là có một cuộc trò chuyện thực sự với bạn bè hoặc các thành viên trong gia đình. **Công nghệ dường như làm tăng cường các mối quan hệ trong gia đình và nơi làm việc. Mạng xã hội kết nối tất cả chúng ta lại với nhau, nhưng chúng ta lại lầm tưởng rằng đó là sự thay thế hoàn hảo cho các mối quan hệ. Đã đến lúc chúng ta nhận ra rằng sức mạnh của sự gắn kết được xây dựng từ chính nỗ lực của bản thân. Dù chúng ta lựa chọn kết nối bằng công nghệ hay bằng xã hội, thì vẫn phải dành ra một khoảng thời gian đáng kể để cùng nhau tham gia các hoạt động, lắng nghe, thấu hiểu và chia sẻ cảm xúc. Điều này giúp củng cố tinh thần và thể chất, giữ chúng ta tránh xa sự cô lập và cô đơn.**

It is not difficult to balance between connections through technology and those through real interactions. (29) _____. We should spend more time visiting our parents and siblings, besides keeping in touch with them on social media. We should learn to cherish the moments we spend with them. It is never too late to strengthen the bonds with school friends and teachers. Don't hesitate to participate in sports clubs or a hiking trip where we can build up true friendships. And above all, remember that time commitment counts in relationships, (30) _____.

(Adapted from Friends Global)

Question 29.

- A. We established a relationship of trust within our family
- B. Building strong relationships was essential within our family
- C. We tried everything to make the relationships work within our family
- D. We can start by nurturing the relationships within our family**

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án D.
 - Đoạn văn đưa ra các lời khuyên (*spend more time visiting parents, cherish moments, strengthen bonds*).
 - Câu dẫn nhập cần mang tính chất gợi ý bắt đầu.
 - **D:** *We can start by nurturing the relationships within our family* (Chúng ta có thể bắt đầu bằng việc vun đắp mối quan hệ gia đình). Câu sau nói về thăm bố mẹ, anh chị em -> Rất logic.

Question 30.

- A. and there is a danger that we will run out of time for connections
- B. but it is possible for us not to have enough time for connections
- C. so running short of time for connections is impossible**
- D. or connections is likely to be established in the long run

Giải thích:

- A. and there is a danger that we will run out of time... -**SAI:** Mâu thuẫn ý nghĩa: vừa nói “cam kết thời gian là quan trọng” lại nói bằng and để cảnh báo “nguy cơ hết thời gian” → phản logic với tinh thần cam kết chủ động. Lệnh giọng điệu: kết luận tiêu cực, phá vỡ âm hưởng khích lệ của đoạn.
- B. but it is possible for us not to have enough time... -**SAI:** Liên từ “but” tạo đối lập phủ định với mệnh đề trước, khiến thông điệp trở nên yếm thế: dù cam kết vẫn “có thể không đủ thời gian”.
- C. so running short of time for connections is impossible -**ĐÚNG:** nên việc thiếu thời gian cho sự gắn kết là điều không thể xảy ra
- D. or connections is likely to be established in the long run -**SAI:** Sai ngữ pháp số: *connections are likely...*, không phải *is*.

Dịch: Không khó để cân bằng giữa các kết nối thông qua công nghệ và những tương tác thật ngoài đời. Chúng ta có thể bắt đầu bằng cách vun đắp cho những mối quan hệ trong gia đình. Hãy dành nhiều thời gian hơn để thăm bố mẹ, anh chị em, bên cạnh việc giữ liên lạc qua mạng xã hội. Hãy học cách trân

trọng những khoảnh khắc ta ở bên họ. Không bao giờ là quá muộn để thắt chặt tình bạn với thầy cô và bạn bè thời đi học. Đừng ngần ngại tham gia các câu lạc bộ thể thao hoặc một chuyến đi bộ đường dài, nơi chúng ta có thể xây dựng những tình bạn thật sự. Và trên hết, hãy nhớ rằng sự cam kết về thời gian chính là điều tạo nên các mối quan hệ, **nên việc thiếu thời gian cho sự gắn kết là điều không thể xảy ra.**

Read the following passage about powering the future and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 31 to 40.

As we continue to face the impacts of climate change, having a green environment has become increasingly important to the future of our society. To achieve this, the world is shifting towards green energy, and two particular types of energy at the centre of this movement are solar power and wind power.

[I] This highly efficient form of energy produces zero emissions, so it can significantly reduce our carbon footprint. [II] Moreover, solar panels are perfect for installation on a small scale, such as in private homes, since they require very little maintenance and have a long lifespan. [III] However, the ability to generate solar power depends on the time of day and weather conditions. This means that solar panels are often less useful if they are installed in places where sunny weather is not typical. [IV]

Wind power, on the other hand, involves converting the energy of the wind into electricity using large turbines. Wind power doesn't produce any greenhouse gases, but it is not ideal for private use since turbines require consistent care. However, wind farms can be installed on a large scale and are able to produce electricity continuously regardless of the time of day. This means that if there were more investments in wind power, it could be a viable way to provide energy for major cities and even for whole regions.

Wind and solar power contribute significantly to a green environment by reducing our reliance on fossil fuels, helping us cut down on pollution and slow climate change. Additionally, using renewable energy sources helps promote spending on sustainable development by creating new career opportunities in the green energy sector.

For now, the biggest challenge of adopting green energy is the costs associated with installation and infrastructure, but the benefits unquestionably outweigh the downsides. If we want to stop the climate crisis and create a better and more sustainable future, green energy sources will undoubtedly be the key.

(Adapted from Bright)

Khi nhân loại tiếp tục phải đối mặt với những tác động của biến đổi khí hậu, việc xây dựng một môi trường xanh ngày càng trở nên quan trọng đối với tương lai của xã hội. Để đạt được mục tiêu đó, thế giới đang chuyển dịch mạnh mẽ sang năng lượng xanh, trong đó hai nguồn năng lượng giữ vai trò trung tâm

chính là điện mặt trời và điện gió.

[I] Đây là dạng năng lượng có hiệu suất cao, không thải ra khí thải, nhờ vậy góp phần đáng kể trong việc giảm lượng khí carbon mà chúng ta phát thải. [II] Hơn nữa, các tấm pin mặt trời rất thích hợp để lắp đặt ở quy mô nhỏ, chẳng hạn tại các hộ gia đình, vì chúng đòi hỏi rất ít công bảo dưỡng và có tuổi thọ dài. [III] Tuy nhiên, khả năng tạo ra điện mặt trời lại phụ thuộc vào thời điểm trong ngày và điều kiện thời tiết. Điều này có nghĩa là pin mặt trời thường kém hiệu quả hơn ở những nơi không có nhiều nắng. [IV]

Trong khi đó, điện gió lại được tạo ra bằng cách chuyển đổi năng lượng của gió thành điện năng thông qua các tuabin lớn. Nguồn năng lượng này không tạo ra khí nhà kính, nhưng lại không lý tưởng cho việc sử dụng cá nhân vì tuabin cần được chăm sóc, bảo dưỡng thường xuyên. Tuy nhiên, các trang trại điện gió có thể được lắp đặt trên quy mô lớn và sản xuất điện liên tục, không phụ thuộc vào thời gian trong ngày. Điều đó đồng nghĩa với việc, nếu có thêm nhiều khoản đầu tư cho điện gió, đây hoàn toàn có thể trở thành giải pháp khả thi để cung cấp năng lượng cho các thành phố lớn, thậm chí cả một vùng rộng lớn.

Điện gió và điện mặt trời đóng góp quan trọng cho một môi trường xanh bằng cách giảm sự phụ thuộc của chúng ta vào nhiên liệu hóa thạch, giúp cắt giảm ô nhiễm và làm chậm lại tiến trình biến đổi khí hậu. Ngoài ra, việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo còn thúc đẩy chi tiêu cho phát triển bền vững, tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới trong lĩnh vực năng lượng xanh.

Ở thời điểm hiện tại, thách thức lớn nhất của việc áp dụng năng lượng xanh là chi phí lắp đặt và cơ sở hạ tầng, nhưng những lợi ích mà nó mang lại chắc chắn vượt xa hạn chế. Nếu chúng ta muốn chặn đứng cuộc khủng hoảng khí hậu và kiến tạo một tương lai tốt đẹp, bền vững hơn, thì các nguồn năng lượng xanh chắc chắn sẽ là chìa khóa.

Question 31. Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

Solar power is all about harnessing the energy of the sun by using solar panels to convert sunlight into usable electricity.

A. [II]

B. [I]

C. [IV]

D. [III]

(Trong đoạn 2, câu sau đây được đặt vào vị trí nào là phù hợp nhất?)

“Năng lượng mặt trời chủ yếu là việc khai thác năng lượng của mặt trời bằng cách sử dụng các tấm pin mặt trời để chuyển đổi ánh sáng thành điện năng có thể sử dụng.”

A. [II]

B. [I]

C. [IV]

D. [III]

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án B (Vị trí [I]).
 - o Câu cần điền: Định nghĩa năng lượng mặt trời (*Solar power is all about...*).
 - o Vị trí [I] đứng đầu đoạn 2, trước câu *"This highly efficient form of energy..."*.
 - o Logic: Định nghĩa (Câu chèn) -> Giải thích đặc điểm *"This form..."* (Câu sau).

Question 32. The word “they” in paragraph 2 refers to _____.

- A. weather conditions B. private homes C. zero emissions **D. solar panels**

(Từ “they” trong đoạn 2 ám chỉ _____).

- A. các điều kiện thời tiết B. các hộ gia đình
C. lượng khí thải bằng không D. các tấm pin mặt trời)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án D.
 - o “...solar panels are often less useful if they are installed...” -> They ám chỉ solar panels.

Question 33. According to paragraph 2, what is **TRUE** about solar panels?

- A. They contribute to our carbon footprint. **B. They can be used for long periods.**
C. They aren't well suited to personal use. D. They create fewer emissions.

(Theo đoạn 2, điều nào là **ĐÚNG** về các tấm pin mặt trời?)

A. Chúng góp phần làm tăng lượng khí thải carbon. B. Chúng có thể được sử dụng trong thời gian dài.

C. Chúng không phù hợp cho việc sử dụng cá nhân. D. Chúng tạo ra ít khí thải hơn.)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án B.
 - o Thông tin đoạn 2: “...solar panels... have a long lifespan.” (có tuổi thọ dài -> dùng được lâu).
 - o **B:** They can be used for long periods.

Question 34. The word “viable” in paragraph 3 **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. possible B. practicable **C. unworkable** D. feasible

(Từ “viable” trong đoạn 3 có nghĩa **TRÁI NGƯỢC** với _____).

- A. khả thi B. có thể thực hiện được C. không khả thi D. khả dĩ)

Giải thích:

- A. possible - SAI: Khả thi.
- B. practicable - SAI: Thực tế.
- C. unworkable - **ĐÚNG:** Viable (khả thi/có thể làm được) trái nghĩa với Unworkable (không thể thực hiện được/không khả thi).
- D. feasible - SAI: Khả thi.

Question 35. According to paragraph 4, what is **NOT** mentioned regarding wind and solar power?

A. They encourage investment in green energy.

B. They make us reliant on green energy.

C. They help combat climate change.

D. They create new jobs for people.

(Theo đoạn 4, điều nào sau đây **KHÔNG** được nhắc tới liên quan đến năng lượng gió và năng lượng mặt trời?)

A. Chúng khuyến khích đầu tư vào năng lượng xanh.

B. Chúng khiến chúng ta phụ thuộc vào năng lượng xanh.

C. Chúng giúp chống lại biến đổi khí hậu.

D. Chúng tạo thêm việc làm mới cho con người.)

Giải thích:

• **ĐÚNG:** Đáp án B.

o Bài hỏi điều **KHÔNG** được đề cập.

o A (Khuyến khích đầu tư): Có (*promote spending*).

o C (Chống biến đổi khí hậu): Có (*slow climate change*).

o D (Tạo việc làm): Có (*creating new career opportunities*).

o **B:** *They make us reliant on green energy* (Chúng khiến ta phụ thuộc vào năng lượng xanh).

Bài chỉ nói *reducing reliance on fossil fuels* (giảm phụ thuộc nhiên liệu hóa thạch), không nói việc phụ thuộc vào năng lượng xanh là một ý (đặc biệt là ý tiêu cực/được nhắc đến như một đặc điểm).

Question 36. Which of the following best summarises paragraph 4?

A. Wind and solar power make a considerable contribution to a green environment, and switching to green energy sources promotes investment in sustainable development.

B. Using renewable energy sources can boost sustainable development and create ecosystem resiliency.

C. Switching to renewable energy sources like wind and solar power can enhance energy independence and mitigate climate change.

D. Wind and solar energy have an important role in reducing greenhouse gas emissions and mitigating climate change.

(Điều nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn 4?)

A. Năng lượng gió và mặt trời đóng góp đáng kể cho môi trường xanh, và việc chuyển sang năng lượng xanh thúc đẩy đầu tư vào phát triển bền vững.

B. Việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo có thể thúc đẩy phát triển bền vững và tăng khả năng chống chịu của hệ sinh thái.

C. Việc chuyển sang các nguồn năng lượng tái tạo như gió và mặt trời có thể nâng cao khả năng tự

chủ năng lượng và giảm thiểu biến đổi khí hậu.

D. Năng lượng gió và mặt trời có vai trò quan trọng trong việc giảm khí nhà kính và hạn chế biến đổi khí hậu.)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án A.
 - Đoạn 4 có 2 ý chính:
 1. Đóng góp môi trường (*contribute significantly to a green environment*).
 2. Tác động kinh tế (*promote spending on sustainable development*).
 - Đáp án A tóm tắt đủ 2 ý này.

Question 37. The word “**outweigh**” in paragraph 5 could be best replaced by _____.

- A. decrease **B. surpass** C. defeat D. captivate

(Từ “**outweigh**” trong đoạn 5 có thể được thay thế chính xác nhất bằng _____.

- A. làm giảm B. vượt trội hơn C. đánh bại D. lôi cuốn)

Giải thích:

- A. decrease - **SAI:** Giảm.
- B. surpass - **ĐÚNG:** *Outweigh* (có sức nặng hơn/vượt trội hơn) đồng nghĩa với *Surpass* (vượt qua/trội hơn). Ngữ cảnh: Lợi ích vượt xa bất lợi.
- C. defeat - **SAI:** Đánh bại.
- D. captivate - **SAI:** Thu hút.

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 5?

A. Should we want to halt global warming and foster more sustainable development, renewable energy sources will, without doubt, be the most important determining factor.

B. Green energy stands as a positive example for a sustainable future, offering many benefits, from stopping the climate crisis and creating a better and more sustainable future.

C. Green energy is another important step in stopping the climate crisis and creating a better and sustainable future.

D. The key to tackling the climate crisis is to end our reliance on energy generated from fossil fuels and take advantage of renewable energy.

(Điều nào sau đây diễn đạt lại chính xác nhất câu gạch chân trong đoạn 5?

A. Nếu chúng ta muốn ngăn chặn hiện tượng nóng lên toàn cầu và thúc đẩy phát triển bền vững hơn, thì các nguồn năng lượng tái tạo chắc chắn sẽ là yếu tố quyết định quan trọng nhất.

B. Năng lượng xanh là một ví dụ tích cực cho một tương lai bền vững, mang lại nhiều lợi ích từ việc

chặn đứng khủng hoảng khí hậu đến việc kiến tạo một tương lai tốt đẹp hơn.

C. Năng lượng xanh là một bước đi quan trọng khác trong việc ngăn chặn khủng hoảng khí hậu và tạo dựng một tương lai tốt đẹp, bền vững.

D. Chìa khóa để giải quyết khủng hoảng khí hậu là chấm dứt sự phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch và tận dụng năng lượng tái tạo.)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án A.
 - o Câu gốc: *"If we want to stop... green energy sources will undoubtedly be the key."*
 - o A: *Should we want to halt global warming... renewable energy sources will, without doubt, be the most important determining factor.*
 - *Should we want = If we want* (Đảo ngữ câu điều kiện loại 1).
 - *Halt global warming = Stop climate crisis.*
 - *Without doubt = Undoubtedly.*
 - *Most important determining factor = The key.*

Question 39. What can be inferred from the last paragraph of the text?

A. There exists little infrastructure for renewable energy at present.

B. Green energy costs are rising.

C. The downsides of green energy could soon outweigh the benefits.

D. Green energy will enhance green living.

(Điều nào có thể được suy ra từ đoạn cuối cùng của văn bản?)

A. Hiện nay hạ tầng cho năng lượng tái tạo còn rất hạn chế.

B. Chi phí cho năng lượng xanh đang gia tăng.

C. Những hạn chế của năng lượng xanh có thể sớm vượt qua lợi ích.

D. Năng lượng xanh sẽ thúc đẩy lối sống xanh.)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án D.
 - o Câu cuối: *"...create a better and more sustainable future, green energy sources will undoubtedly be the key."*
 - o Suy luận: Năng lượng xanh đóng vai trò chìa khóa cho tương lai bền vững -> Nó sẽ thúc đẩy/nâng cao lối sống xanh (*enhance green living*).
 - o A sai (bài nói *biggest challenge is costs*, không nói *little infrastructure*). B sai (bài nói *costs are associated*, không nói *rising*). C sai (bài nói *benefits outweigh downsides*).

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A. In response to the challenges of climate change, the growing use of renewable energy sources is the cornerstone of the energy transition, and no type of energy is better than solar and wind power.
- B. In the context of climate change, the energy transition with two particular types of energy at the centre of this movement, namely solar power and wind power, will definitely address the need for a better and more sustainable future.**
- C. In response to climate change, the green transition is adopted to reduce emissions and mitigate climate change, as well as preserve and improve the state of the environment.
- D. The critical importance of and the strong commitment to energy transition in climate change response are highlighted.

(Điều nào sau đây tóm tắt đúng nhất toàn bộ bài viết?)

- A. Trước thách thức của biến đổi khí hậu, việc ngày càng sử dụng nhiều nguồn năng lượng tái tạo là nền tảng của quá trình chuyển dịch năng lượng, trong đó không loại nào vượt trội hơn điện mặt trời và điện gió.
- B. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, quá trình chuyển dịch năng lượng với hai nguồn chủ đạo là điện mặt trời và điện gió chắc chắn sẽ giải quyết nhu cầu về một tương lai tốt đẹp và bền vững hơn.
- C. Để ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình chuyển sang năng lượng xanh được áp dụng nhằm giảm phát thải, hạn chế biến đổi khí hậu cũng như bảo tồn và cải thiện môi trường.
- D. Tầm quan trọng then chốt và cam kết mạnh mẽ đối với quá trình chuyển dịch năng lượng trong ứng phó biến đổi khí hậu được nhấn mạnh.)

Giải thích:

- **ĐÚNG:** Đáp án B.
 - Tóm tắt toàn bài: Bối cảnh biến đổi khí hậu -> Chuyển dịch sang năng lượng xanh (Trọng tâm: Solar & Wind) -> Kết luận: Giải quyết nhu cầu tương lai bền vững.

THE END